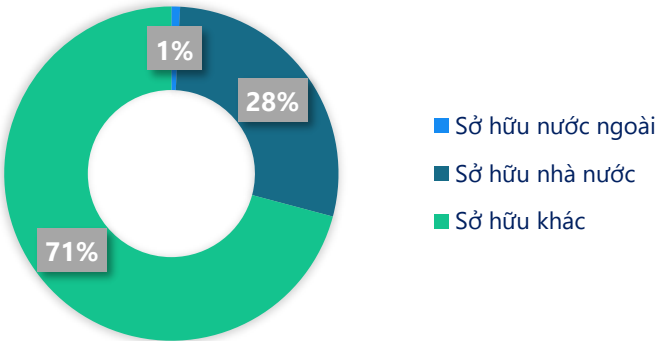


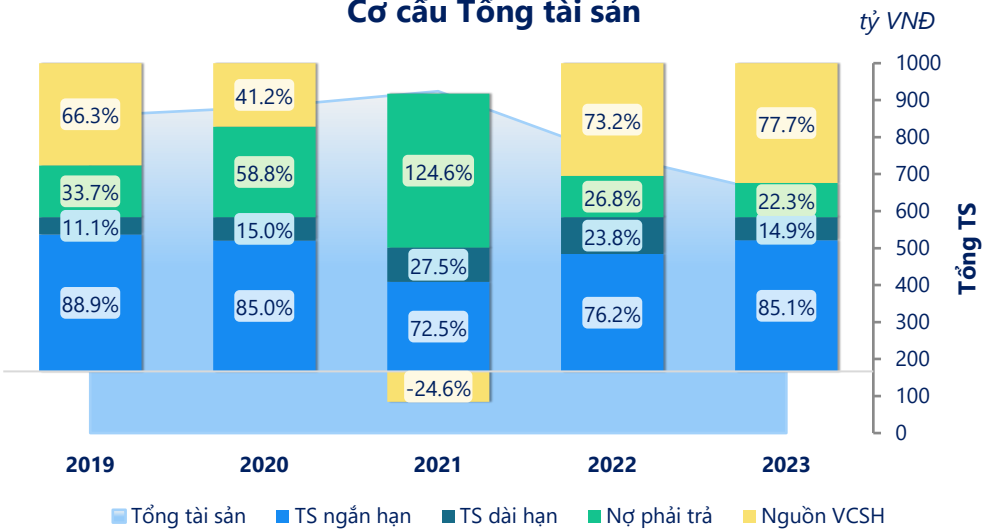
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,566			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,915			
SL cổ phiếu LH	20,389,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225,600			
% sở hữu nước ngoài	0.8%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	498			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	271			
P/E	11.9			
EPS	1,115			
	YTD	1T	3T	6T
ABC	170.6%	-5.0%	-5.0%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



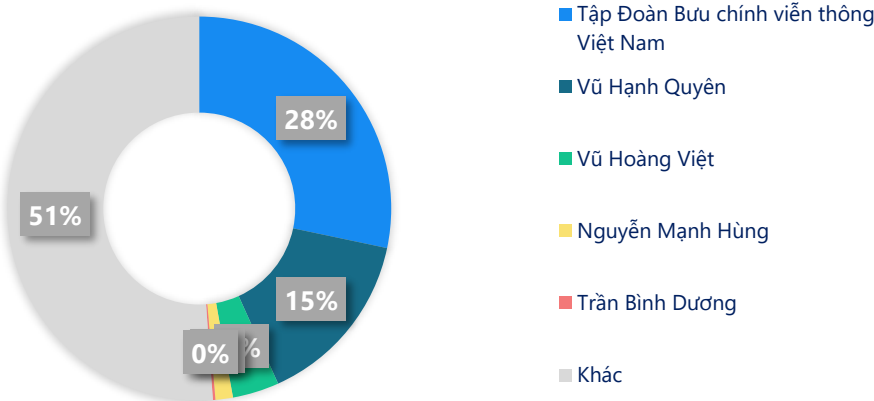
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ABC** năm 2023 đạt **641.3** tỷ đồng, giảm **14.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

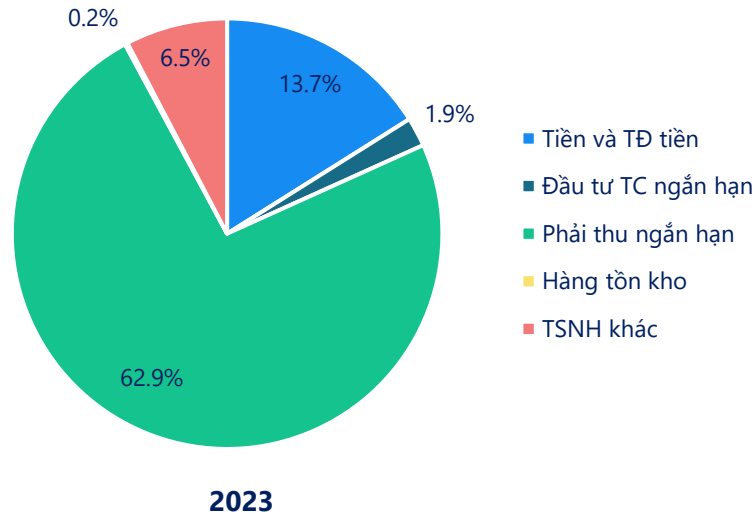
Cơ cấu cổ đông



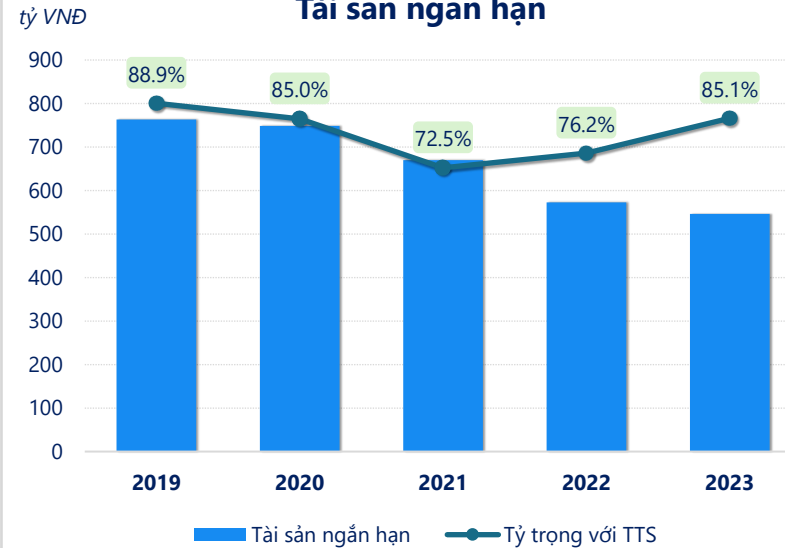
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 28.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.84%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **28.3%**, lớn thứ 2 là Vũ Hạnh Quyền nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Vũ Hoàng Việt nắm giữ 3.92%.

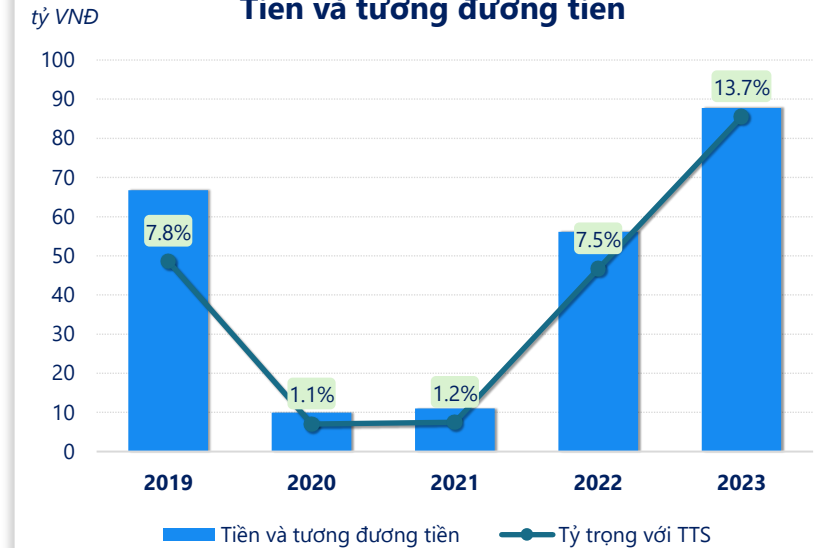
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



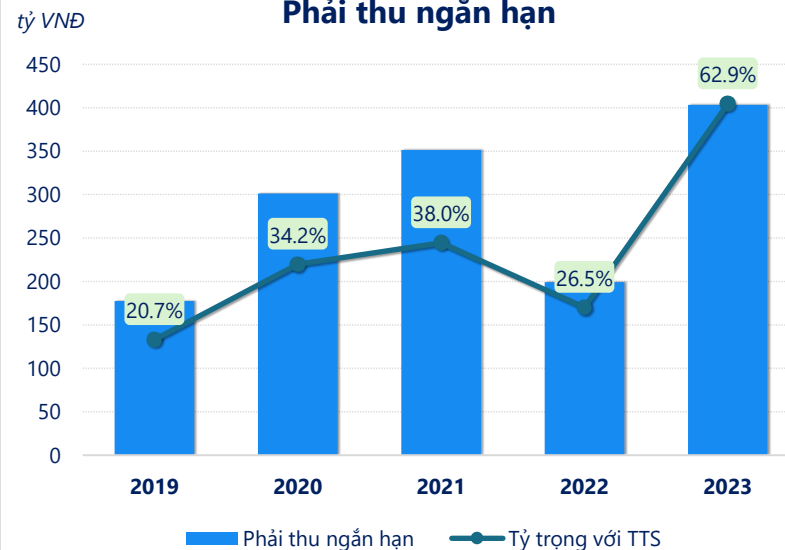
Tiền và tương đương tiền



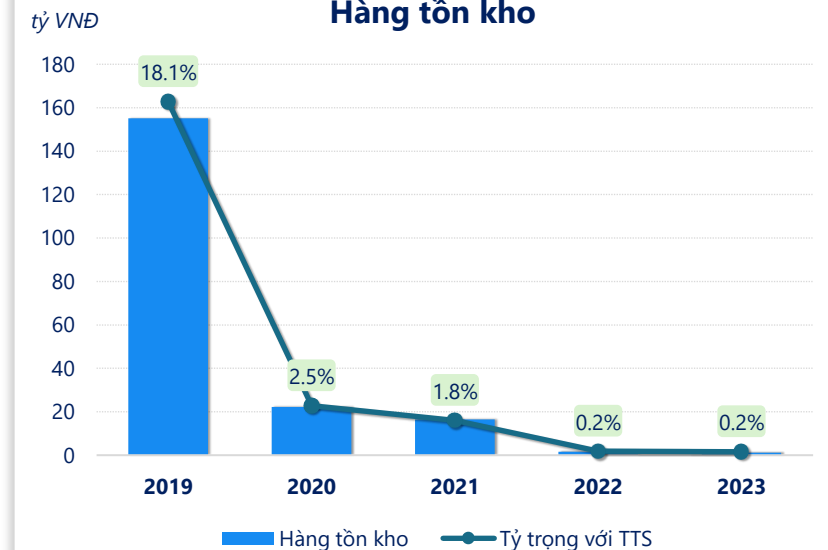
Tài sản ngắn hạn của ABC năm 2023 giảm **4.71%** so với năm trước, đạt **546.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

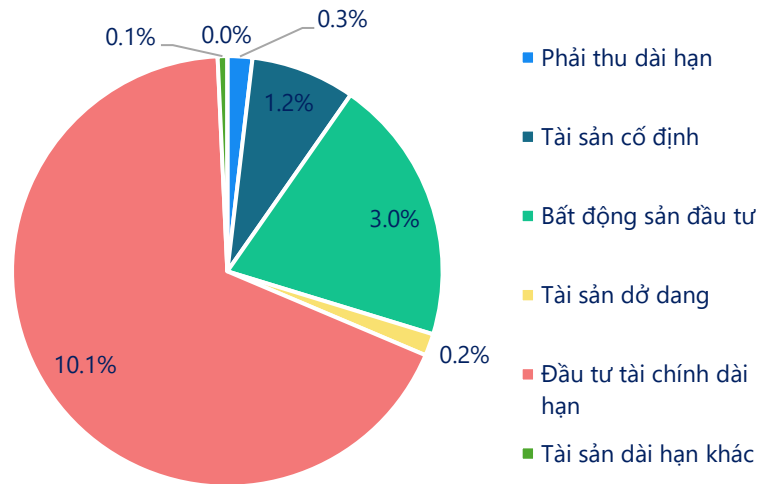
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



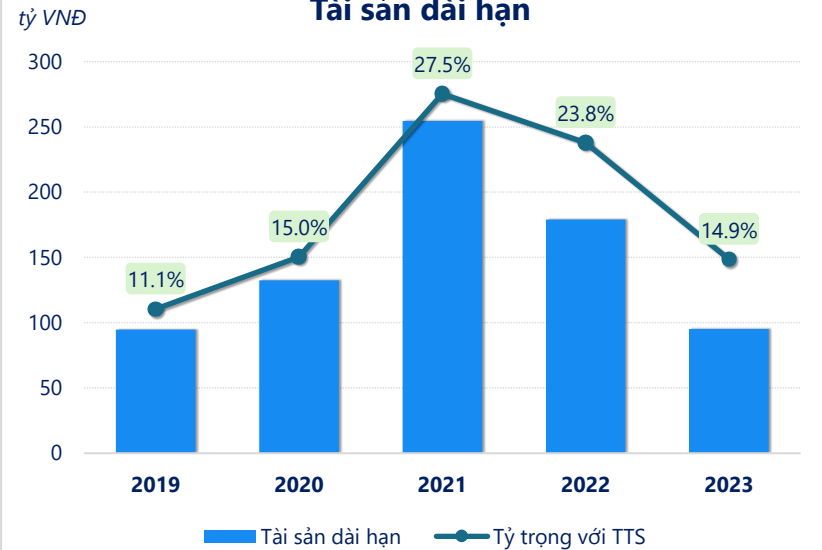
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **95.26** tỷ đồng giảm **46.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.97%.

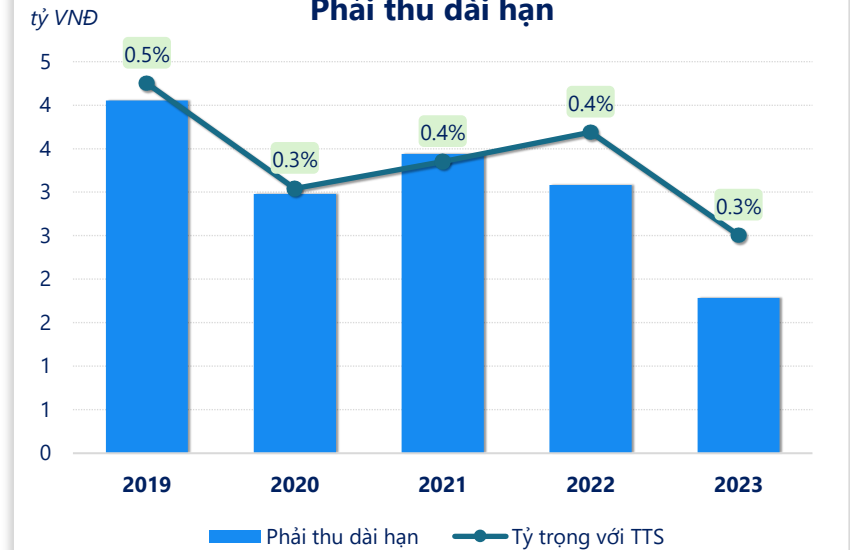
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



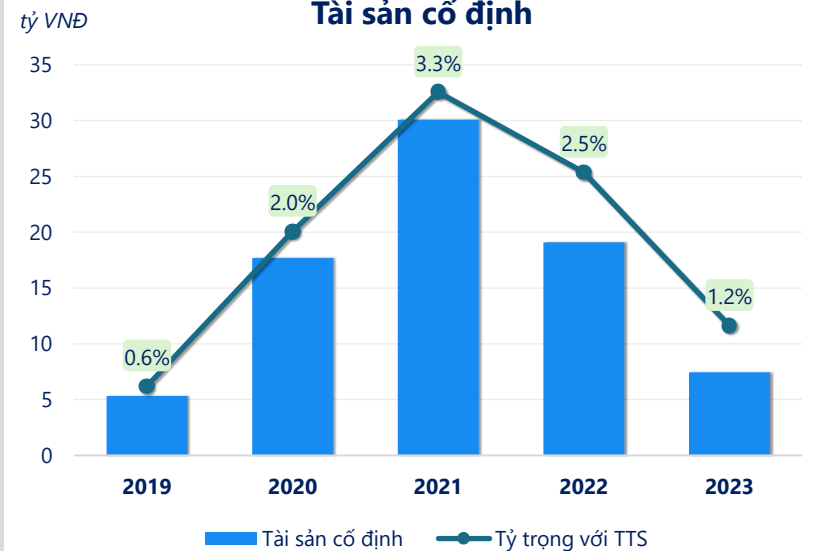
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



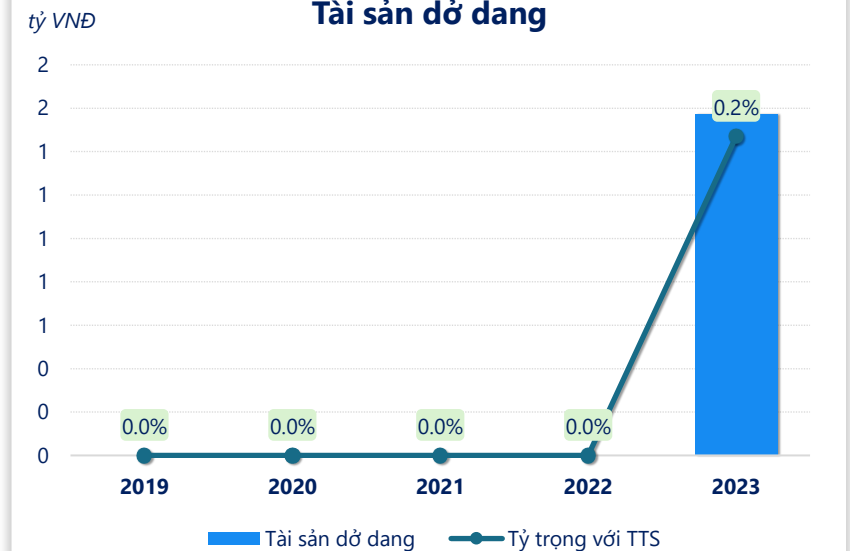
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

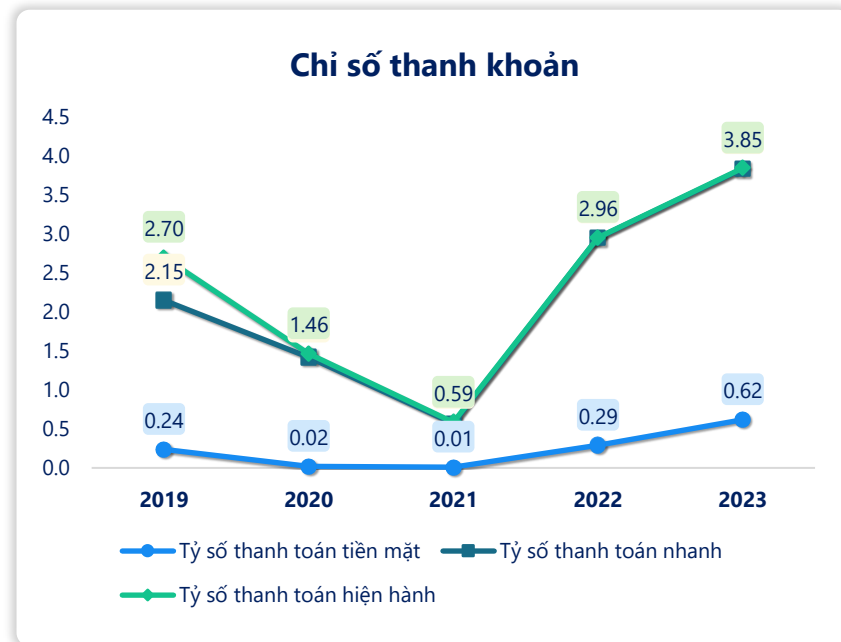
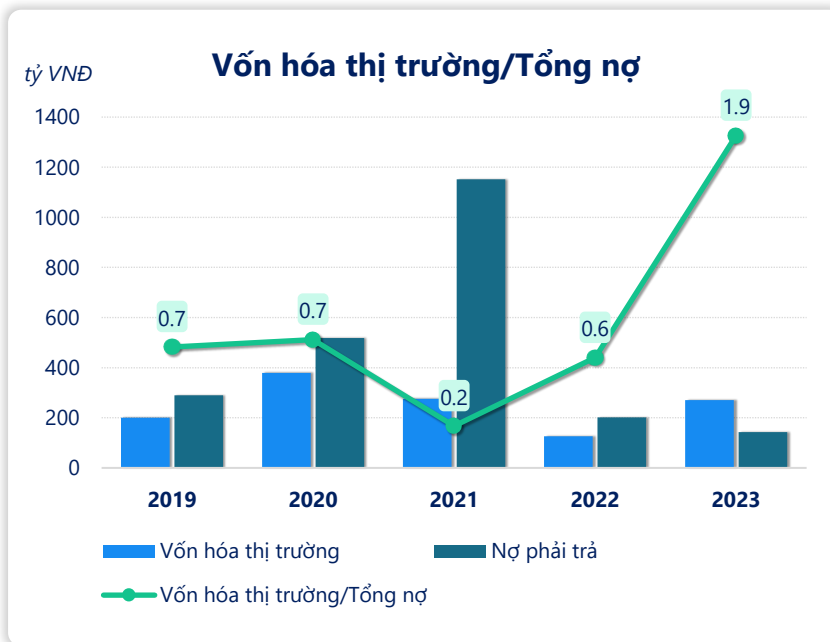
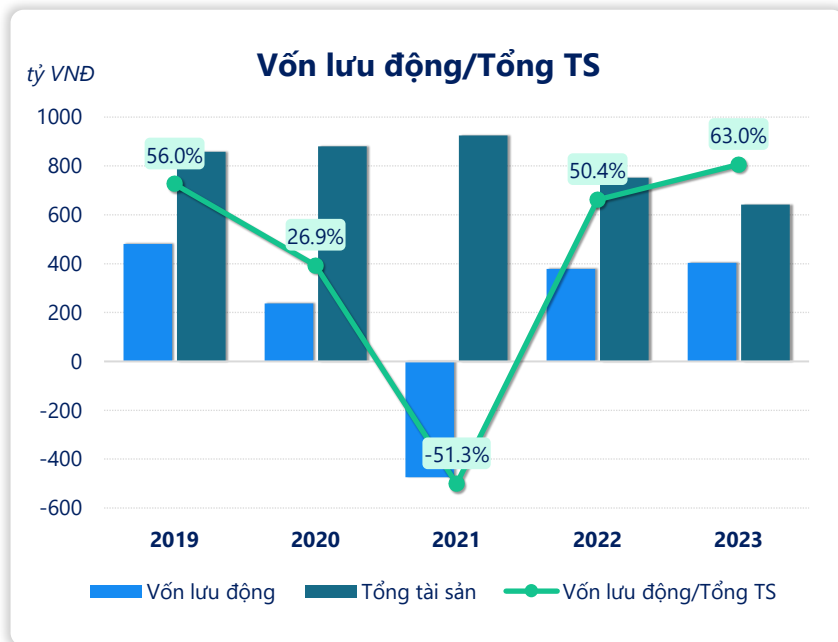
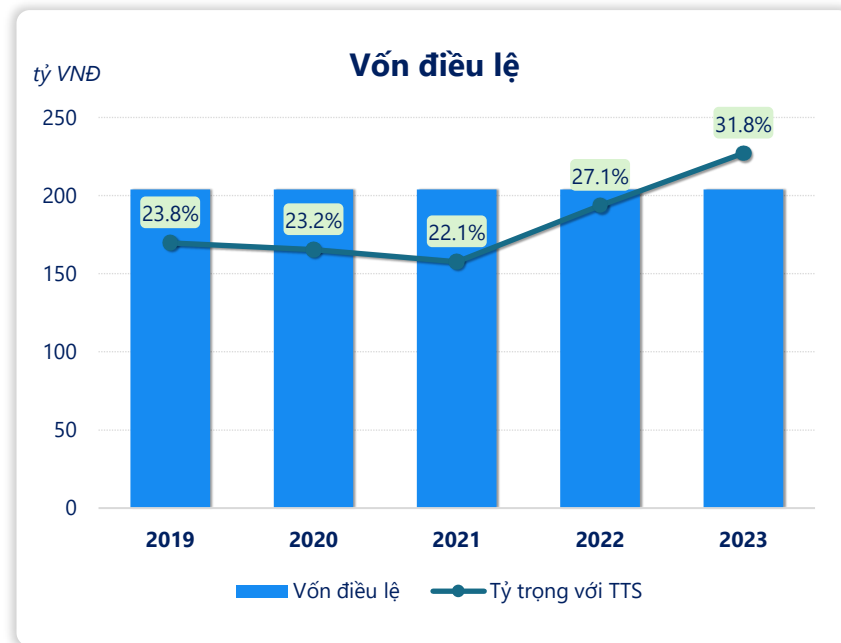
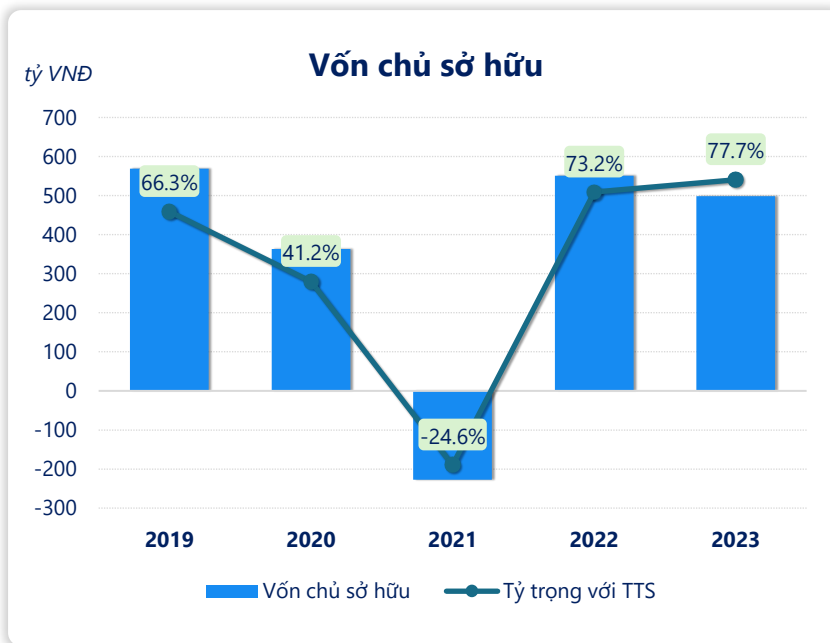
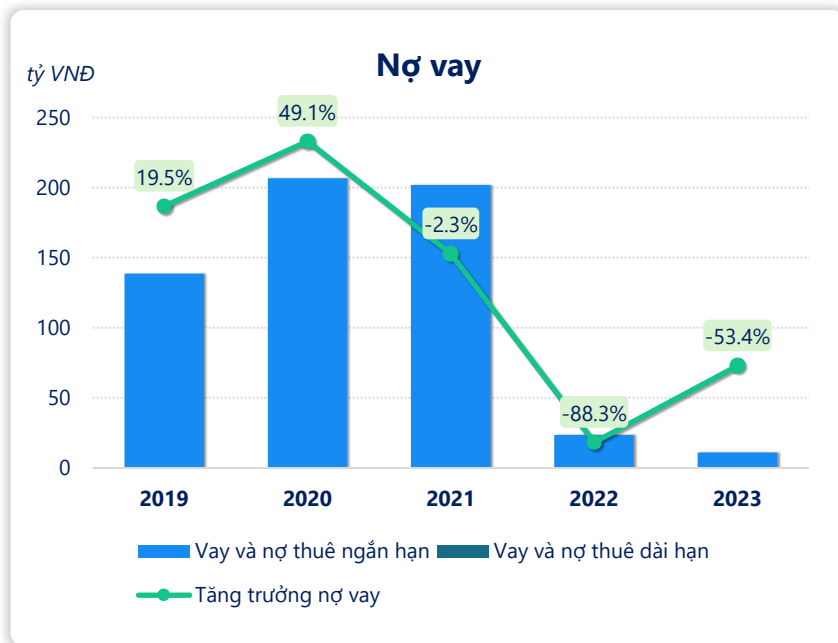


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	641	752	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	546	573	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	87.7	56.2	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	248	-95.2%
Phải thu ngắn hạn	403	199	103%
Hàng tồn kho	1.13	1.54	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	68.7	-39.0%
Tài sản dài hạn	95.3	179	-46.8%
Phải thu dài hạn	1.79	3.08	-42.1%
Tài sản cố định	7.46	19.1	-60.9%
Bất động sản đầu tư	19.1	20.1	-5.2%
Tài sản dở dang	1.57	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	133	-51.4%
Tài sản dài hạn khác	0.69	3.52	-80.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	201	-28.9%
Nợ ngắn hạn	142	194	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	23.6	-53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	11.4	63.1%
Nợ dài hạn	1.11	7.39	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,294	3,371	1,526	1,388	1,079
Giá vốn hàng bán	2,234	3,294	1,466	1,285	1,081
Lợi nhuận gộp	59.8	77.2	59.4	103	-1.84
Doanh thu HĐTC	24.2	27.0	21.7	28.1	32.4
Chi phí TC	2.10	7.70	13.2	6.17	2.61
Chi phí lãi vay	1.98	4.83	8.15	5.81	3.45
LN trong công ty LKLD	0.16	-0.73	2.47	0.14	0
Chi phí bán hàng	14.1	15.3	3.76	1.48	0.31
Chi phí QLDN	30.0	246	650	-666	1.64
LN thuần từ HĐKD	37.9	-166	-583	790	26.0
Lợi nhuận khác	-0.63	-2.67	0.70	1.34	1.47
LN trước thuế	37.3	-168	-582	791	27.5
Lợi nhuận sau thuế	30.0	-178	-590	778	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	-181	-587	778	26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-131	-4.81	250	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.7	26.6	10.8	-26.7	281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	47.4	-4.85	-178	-42.2
Tiền đầu kỳ	64.0	66.7	9.92	11.0	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	-57.0	1.11	45.2	34.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.15	-0.01	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	66.7	9.92	11.0	56.2	87.7